

Bản án số: 71/2017/DS-ST  
Ngày: 22-12-2017  
V/v tranh chấp về dân sự yêu cầu  
hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ  
và đòi tài sản là QSDĐ.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CT TỈNH TN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thịnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Mai Trần Phúc

2/ Ông Thái Văn Lộc

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CT.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CT tham gia phiên tòa:***

Ông Phạm Quốc Thắng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/9, 24/11 và ngày 21, 22 tháng 12 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 480/2016/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2016 về “*Tranh chấp dân sự yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2017/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2017, Quyết định tạm dừng phiên tòa, thông báo phiên tòa giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Ng T T, sinh năm 1932.

Địa chỉ: Tổ 21, ấp XM2, xã TB, huyện CT, tỉnh TN.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông NG V V, sinh năm 1960; Trú tại: Số 391/16/7D, đường H T P, khu phố I, phường T T Đ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. (theo văn bản ủy quyền ngày 13/01/2017), có mặt.

***2. Bị đơn:*** Chị Đ T T T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp XM2, xã TB, huyện CT, tỉnh TN, có mặt.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông NG V K– sinh năm 1953

Trú tại: Tổ 21, Ấp XM2, xã TB, huyện CT, tỉnh TN.

- Bà Ng T C– sinh năm 1956.

Trú tại: Tổ 21, Ấp XM2, xã TB, huyện CT, tỉnh TN.

- Bà Ng T Đ– sinh năm 1967

Trú tại: Tổ 21, Ấp XM2, xã TB, huyện CT, tỉnh TN.

Người đại diện hợp pháp của anh K, chị C và chị Đ: Ông NG V V, sinh năm 1960; Trú tại: Số 391/16/7D, đường H T P, khu phố I, phường T T Đ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 09/02/2017) có mặt.

- Anh Đ T H, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Trú tại: Số 371, đường C M T T, khu phố 1, phường 3, thành phố TN, tỉnh TN.

- Bà Ng T K T, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Trú tại: Tổ 22, Ấp XM2, xã TB, huyện CT, tỉnh TN.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 12 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn ông Vui đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày: Ông là người đại diện theo ủy quyền của bà T, anh K, chị C, chị Đ (anh K, chị C, chị Đ là con bà T). Do năm 2012 anh C là con bà T cần vốn mua bò nuôi nên gia đình mới đồng ý cho anh C (con bà T) mượn giấy đỏ để vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện CT số tiền 30.000.000 đồng, do không biết chữ nên các anh chị em ký tên vào giấy cứ nghĩ là cho C vay tiền, đến ngày 30/4/2016 anh C chết thì chị T (vợ anh C) mới đưa ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh C và chị T đứng tên, giữa chị T và bà T có mâu thuẫn lời qua tiếng lại nên bà T làm đơn yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với chị T và đồng thời yêu cầu chị T giao lại phần đất diện tích 10.673 m<sup>2</sup> lạc tại tổ 21, ấp XM2, xã TB, huyện CT cho bà T. Đối với yêu cầu phản tố của chị Đ là trong phần đất 10.673 m<sup>2</sup> có 2000 m<sup>2</sup> đất là của chị Đ do gia đình tương phân cho trước khi anh C chết, do chị Đ đi làm ăn xa nên giao cho vợ chồng anh C quản lý sử dụng. Nay yêu cầu chị T trả lại diện tích 2000 m<sup>2</sup> cho chị Đ.

Tại bản khai ngày 08/12/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Đ T T T trình bày: Chồng chị là anh Nguyễn Văn C (đã chết), khi anh C còn sống, vợ chồng chị ở chung với bà T và bà T đã cho vợ chồng chị từ năm 2010 sử dụng ổn định đến nay, khi anh C vừa chết thì bà T cùng anh chị em chồng chị có ý kiến đòi lại, trong khi hiện nay bà T vẫn đang sống cùng chị và các con chị, còn yêu cầu của chị Đ chị cũng không đồng ý vì không có việc cho chị Đ phần đất nào trong phần đất vợ chồng chị đứng tên, trước đây bà T có phân chia đất cho chị C, chị Đ và anh K mỗi người một phần rồi, phần của chị Đ thì đã bán cho chị C. Riêng anh K thì không nhận mà nói để thờ cúng cha mẹ, chị chỉ nghe chồng chị là anh C nói lại. Nay bà T yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T với vợ chồng chị và đòi lại diện tích 10.673 m<sup>2</sup> chị không đồng ý, chị đồng ý giao cho bà T 2.000 m<sup>2</sup> đất phía cao su của ông Hải, chị không đồng ý yêu cầu của chị Đ.

Tại lời khai ngày 22 tháng 5 năm 2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đ T H trình bày: Anh có thuê đất để trồng mía của chị T diện tích không chính xác, có lập giấy tay thời hạn 03 năm, anh đã trả tiền thuê đất 02 năm số tiền 32.000.000đ, sau khi hết hạn hợp đồng nếu không cho thuê tiếp thì anh trả lại diện tích đất anh đã thuê.

Tại lời khai ngày 11 tháng 7 năm 2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ng T K T trình bày: Bà có bảo lãnh cho chị T vay tiền của bà Lê Thị Xuân Hoa số tiền 45.000.000đ, bà có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng chị T đứng tên bản chính. Giữa bà với bà Hoa và chị T tự thỏa thuận với nhau, bà không có ý kiến gì khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CT:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 256, 277, 273 Bộ luật dân sự, Pháp lệnh số 10 về án phí, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy hợp đồng tặng cho và đòi tài sản là quyền sử dụng đất giữa bà T với chị T, ghi nhận chị T tự nguyện giao cho bà T 2.000 m<sup>2</sup> đất phía cao su; chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Đ, buộc chị T giao trả cho chị Đ 2.000 m<sup>2</sup>, các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho và đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đối với bị đơn, theo quy định tại Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh TN.

Anh Đ T H và bà Ng T K T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ vào Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Hải và bà T.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Văn Tri và bà Ng T T có 04 người con chung (anh K, chị C, chị Đ và anh C), ông Tri chết ngày 17/10/1989 không lập di chúc, thời gian chung sống ông Tri bà T khai phá được 01 phần đất do bà T kê khai đăng ký đến ngày 25/5/1993 Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho bà T diện tích đất 19.846 m<sup>2</sup> do bà T đứng tên quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã TB, huyện CT. Anh K, chị C có gia đình ở riêng, chị Đ là con gái đi làm ở riêng, anh C là con trai út có vợ con sống chung với bà T, ngày 04/5/2012 bà T lập hợp đồng tặng cho anh C, chị T (vợ anh C) diện tích đất sau khi đã chuyển nhượng còn lại 10.673 m<sup>2</sup> nằm trong giấy chứng nhận số 00368 cấp ngày 15/5/1993, có các người con ký tên là anh K, chị C, riêng chị Đ đi làm xa không về nên bà T, anh K, chị C thống nhất nhờ người cháu của bà T ký tên mục đích cho đủ 04 người con để làm hồ sơ cho anh C chị T đứng tên, có chứng thực của UBND xã TB, ngày 30/5/2012 anh C chị T được UBND huyện CT cấp diện tích 10.673 m<sup>2</sup>, quá trình quản lý sử dụng đến năm 2015 qua kiểm tra thực tế diện tích đất anh C chị T đang sử dụng có diện tích 14.833 m<sup>2</sup> có thửa đất chưa đăng ký, nên đối chiếu giấy chứng nhận anh C chị T đứng tên diện tích cũ 10.673 m<sup>2</sup>, chênh lệch 4.160 m<sup>2</sup>. Do đó UBND xã TB làm các thủ tục công khai niêm yết thông báo về việc xin cấp lại, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

của anh C chị T theo quy định, đến ngày 24/7/2015 anh C chị T đứng tên diện tích 14.833 m<sup>2</sup> giấy chứng nhận số CS02184 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp. Quá trình bà T sống chung với vợ chồng anh C, ngày 30/4/2016 anh C chết do bệnh, mẹ con chị T cùng bà T vẫn sống chung nhà. Sau đó bà T có đơn khởi kiện chị T (vợ anh C) được Tòa án huyện CT thụ lý ngày 30/11/2016 về việc tranh chấp hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, đến ngày 06/12/2016 Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án với lý do bà T rút đơn khởi kiện.

Ngày 27/12/2016 bà T tiếp tục nộp đơn khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 04/5/2012 và đòi tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 10.673 m<sup>2</sup>, không bao gồm tài sản trên đất đối với chị T, trên đất còn có căn nhà tường xây chưa tô (hiện bà T cùng mẹ con chị T đang ở sử dụng).

Bà T cùng các con bà T xác nhận bà T đã chia tài sản cho các người con là anh K 01 phần đất nhưng anh K không nhận, chia cho chị C 01 phần đất chị C đã nhận và đứng tên quyền sử dụng đất, chia cho chị Đ 2.000 m<sup>2</sup> chị Đ chưa nhận do đi làm xa (diện tích nằm trong diện tích đất anh C chị T đứng tên quyền sử dụng đất).

[3]. Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T và anh C, chị T lập ngày 04/5/2012, có anh K chị C ký tên trong hợp đồng là chưa tuân thủ về mặt hình thức (vì thiếu chị Đ không ký tên trong hợp đồng), nhưng nội dung hợp đồng tặng cho không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không có điều kiện bắt buộc và được thể hiện ý chí nguyện vọng của bà T, anh K, chị C. Bà T, anh K, chị C có nguyện vọng không yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nêu trên (anh K, chị C không tranh chấp gì) đối với ý kiến của bà T có nguyện vọng muốn đứng tên diện tích đất 2.000 m<sup>2</sup> để dưỡng già vì sợ chị T đi lấy chồng khác không ai chăm sóc bà, sau này ai chăm sóc bà thì hưởng và lấy lại phần của chị Đ 2.000 m<sup>2</sup> diện tích còn lại giao cho mẹ con chị T.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện, chị T không đồng ý ý kiến của đại diện nguyên đơn, chị đồng ý giao cho bà T diện tích đất 2.000 m<sup>2</sup> giáp đất cao su của ông Hải, người đại diện ủy quyền của bà T không đồng ý nhận.

Hiện tại bà T vẫn sống chung với mẹ con chị T, cơm nước hàng ngày vẫn do chị T chăm sóc cho bà T nên không có việc chị T ngược đãi hay anh C chị T lừa dối gì. Anh C là con ruột của bà T (anh C đã chết 30/4/2016) bà T là hàng thừa kế thứ nhất, nên bà T có quyền tranh chấp chia di sản thừa kế tài sản của anh C theo quy định của pháp luật, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T mà cần ghi nhận sự tự nguyện của chị T tự nguyện giao cho bà T diện tích đất 2.000 m<sup>2</sup> giáp đất cao su của ông Hải, nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02184 cấp ngày 24/7/2015, thửa số 241, tờ bản đồ số 4 (có sơ đồ kèm theo).

[4]. Xét yêu cầu độc lập của chị Đ yêu cầu chị T trả diện tích đất 2.000 m<sup>2</sup> thì thấy rằng trong hợp đồng tặng cho giữa bà T với anh C, chị T là có phần của chị Đ được bà T chia cho như những người con khác, các đương sự thống nhất việc phân chia không lập thành văn bản. Mặc dù, chị T không đồng ý yêu cầu của chị Đ, nhưng có cơ sở xác định và phù hợp lời khai của anh K, chị C, bà T và lời khai của chị T, phần đất của chị Đ được chia giáp đất của chị C, chị Đ trao đổi với anh C và chị T, chị Đ lấy phần đất giáp đất nhà của anh K còn phần đất của chị Đ anh

C chị T lấy và sang nhượng 01 phần cho chị C, tổng cộng diện tích 3.276,6 m<sup>2</sup> (phần đất của chị C và 01 phần đất của chị Đ), diện tích anh C chị T còn lại 11,560,4 m<sup>2</sup> phù hợp chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ, Chị T cho rằng phần đất của chị Đ được chia chị Đ bán cho chị C là không phù hợp như đã nhận định nêu trên, Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị Đ buộc chị T trả lại cho chị Đ diện tích đất 2.000 m<sup>2</sup> (có sơ đồ kèm theo).

Trên diện tích đất giao cho bà T và chị Đ được quyền sử dụng có mía của anh Đ T H do chị T cho thuê đất trồng mía, sau khi hết hạn hợp đồng anh Hải thu hoạch mía xong trả lại diện tích đất cho bà T và chị Đ được quyền sử dụng.

Giữa anh Hải và chị T nếu có phát sinh tranh chấp đối với hợp đồng thuê đất trồng mía được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02184 do anh C chị T đứng tên, chị T giao cho bà Ng T K T giữ (bản chính) để vay số tiền 40.000.000 đồng của bà Lê Thị Xuân Hoa do bà Ng T K T bảo lãnh cho chị T vay tiền của bà Hoa, việc thế chấp không tuân theo quy định tại Điều 130 Luật đất đai, Điều 343 Bộ luật dân sự, nên bà T có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02184 cho chị T. Bà Hoa xác định giữa bà và bà T tự giải quyết với nhau, bà không liên quan đến chị T và từ chối tham gia tố tụng trong vụ án, nên Tòa án không đưa bà Hoa tham gia tố tụng trong vụ án, nên việc thỏa thuận vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà Ng T K T với bà Lê Thị Xuân Hoa và chị Đ T T T nếu có phát sinh tranh chấp được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận bà T tự nguyện chịu tiền chi phí đo đạc định giá tài sản (đã nộp xong).

[5]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CT đề nghị: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Đ là phù hợp với những tình tiết nêu trên.

[6]. Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được chấp nhận, nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 256, 722, 723, 726 của Bộ luật Dân sự 2005; Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng T T về “Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và đòi tài sản là quyền sử dụng đất” đối với chị Đ T T T.

**Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 04/5/2014 giữa bà Ng T T với anh Nguyễn Văn C, chị Đ T T T tiếp tục được lưu thông.**

Ghi nhận chị Đ T T T tự nguyện giao cho bà Ng T T diện tích đất 2.000 m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 4, một phần thửa 240, 241 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02184 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp ngày 24/7/2015,

anh Nguyễn Văn C và chị Đ T T T đứng tên, đất tọa lạc tại xã TB, huyện CT, tỉnh TN, đất có tứ cận:

Đông giáp đường đất 10,8 mét, giáp thửa 217 (Lê Trung Hải) 16,3 mét;

Tây giáp nương thửa 239 là 20 mét;

Nam giáp đất chị T là 151,2 mét;

Bắc giáp thửa 217 (Lê Trung Hải) 119 mét, giáp thửa 215 (Lâm Văn Hương) 33.3 mét. Trên đất có mía của anh Hải, sau khi hết hạn hợp đồng anh Hải thu hoạch mía xong trả lại đất cho bà T.

(Có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Ng T Đ về đòi tài sản là quyền sử dụng đất đối với chị Đ T T T

Buộc chị Đ T T T trả lại cho chị Đ diện tích đất tích 2.000 m<sup>2</sup>, 2.000 m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 4, một phần thửa 241 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02184 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp ngày 24/7/2015, anh Nguyễn Văn C và chị Đ T T T đứng tên, đất tọa lạc tại xã TB, huyện CT, tỉnh TN, đất có tứ cận:

Đông giáp đường đất 20,2 và 3,2 mét;

Tây giáp đất chị T 17,8 và 5,70 mét, anh K 4 mét;

Nam giáp đất anh K 37,5 mét, đất anh Hoàng 10,7 và 10,8 mét, đất anh Trung 42,4 mét;

Bắc giáp đất chị T 80,7 mét. Trên đất có mía của anh Hải, sau khi hết hạn hợp đồng anh Hải thu hoạch mía xong trả lại đất cho chị Đ.

(Có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Việc thỏa thuận thuê đất trồng mía giữa anh Hải với chị T nếu có phát sinh tranh chấp được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Việc thỏa thuận vay tiền thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà T với bà Hoa và chị T nếu có phát sinh tranh chấp được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Bà Ng T K T có trách nhiệm trả lại cho chị Đ T T T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02184 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp ngày 24/7/2015, anh Nguyễn Văn C và chị Đ T T T đứng tên (bản chính).

Bà T, Chị Đ, chị T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho phù hợp với quyết định của bản án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ng T T phải chịu 400.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng, theo biên lai số **0017321** ngày 27 tháng 12 năm 2016 và biên lai số **0017536** ngày 13 tháng 01 năm 2017. Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT hoàn trả lại cho bà T số tiền 4.800.000 đồng chênh lệch sau khi khấu trừ án phí phải chịu.

Chị T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT hoàn trả lại cho chị Ng T Đ số tiền 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số **0017586** ngày 23 tháng 3 năm 2017.

Ghi nhận bà T tự nguyện chịu tiền chi phí đo đạc định giá tài sản (đã nộp xong).

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở **Ủy ban nhân dân nơi cư trú.**

*Trường hợp, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm Phán – Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND h. Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**Nguyễn Thị Thịnh**